

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT MÔN
HỌC TIẾNG ANH CƠ BẢN 3
Hệ đào tạo: Đại học chính quy

1. Họ và tên Giảng Viên: Nguyễn Thị Nhung

Chức danh, học vị: Thạc sỹ

Tel: 0968570288

Email: nguyenhongnhungtd@gmail.com

2. Tên môn học

Tên tiếng Việt: Tiếng Anh cơ bản 3

Tên tiếng Anh: Basic English 3

3. Số tín chỉ: 3

4. Loại môn học: Bắt buộc

5. Môn học tiên quyết: Tiếng Anh cơ bản 2 (Basic English 2)

6. Giờ tín chỉ đối với các hoạt động

- Lý thuyết: 30 tiết
- Bài tập trên lớp: 15 tiết
- Thảo luận: 15 tiết
- Học nhóm, tự học: 240 tiết

7. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần

7.1. Mục tiêu chung

Giảng viên cung cấp, hướng dẫn và giúp sinh viên có thể:

- Sử dụng các cấu trúc ngôn từ và kỹ năng giao tiếp một cách rõ ràng, thành thạo trong giao tiếp hàng ngày theo văn phong phù hợp với văn cảnh;
- Mở rộng kiến thức liên quan đến các vấn đề của cuộc sống;

- Trình bày các nội dung thông tin đơn giản bằng tiếng Anh.

7.2. Mục tiêu cụ thể

7.2.1. Về kiến thức ngôn ngữ

Ngữ âm

Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:

- Phân biệt cách phát âm chuẩn và không chuẩn;
- Phát âm đúng theo hệ thống phiên âm quốc tế.

Ngữ pháp

Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:

- Nắm vững vốn kiến thức ngữ pháp cơ bản như các cấu trúc (câu bị động, câu điều kiện, so sánh,...), thời thể trong tiếng Anh (hiện tại, quá khứ, tương lai) để sử dụng trong các tình huống giao tiếp thông thường.

Từ vựng

Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:

- Có đủ vốn từ vựng đủ để thể hiện mình trong các tình huống giao tiếp về các chủ đề quen thuộc như gia đình, sở thích, lĩnh vực quan tâm, công việc, du lịch, sự kiện đang diễn ra;
- Nắm được các cách cấu tạo và sử dụng các loại từ vựng như tính từ, trạng từ, đại từ, động từ thái từ, cụm động từ, cách kết hợp từ, quy tắc cấu tạo từ.

7.2.2. Về các kỹ năng ngôn ngữ

Kỹ năng đọc

Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:

- Đọc hiểu những văn bản thông thường như quảng cáo, bảng biểu, thực đơn hoặc những văn bản chuyên ngành đơn giản thuộc lĩnh vực họ quan tâm;
- Đọc lướt các văn bản tương đối dài (khoảng từ 250 đến 300 từ) để xác định thông tin cần tìm, tập hợp thông tin từ các phần của bài đọc hay từ các bài khác nhau để hoàn thành nhiệm vụ cụ thể được giao;
- Đọc hiểu nội dung trong lá thư cá nhân miêu tả sự kiện, cảm xúc, mong muốn nhằm trao đổi thư với bạn bè nước ngoài;
- Đọc hiểu và xác định cấu trúc của một đoạn văn trong tiếng Anh;

- Đọc hiểu chi tiết những hướng dẫn sử dụng thiết bị kỹ thuật trong cuộc sống hàng ngày.

Kỹ năng nghe

Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:

- Nghe hiểu ý chính được truyền tải trong những bài nói về những chủ đề quen thuộc trong đời sống hàng ngày, trong công việc, học tập, giải trí,...;
- Nghe và nắm bắt được những nội dung chính các bài trình bày của sinh viên trong lớp theo chủ đề giáo viên giao;
- Nghe hiểu hướng dẫn sử dụng các thiết bị kỹ thuật như các thiết bị nhà bếp,...

Kỹ năng nói

Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:

- Thực hiện các cuộc hội thoại chuẩn bị trước về những chủ đề quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày như gia đình, sở thích, công việc, du lịch, sự kiện đang diễn ra;
- Sử dụng ngôn ngữ để giải quyết các tình huống nảy sinh trong quá trình du lịch ở nơi ngôn ngữ đó được sử dụng như đặt vé máy bay, đặt phòng, hỏi đường,...
- Kết hợp các cụm từ thành câu và sử dụng các cấu trúc câu tương ứng để miêu tả sự kiện, kinh nghiệm trải qua, ước mơ, hi vọng, tham vọng, đưa ra và giải thích cho đề xuất, lý do, ý kiến, kế hoạch mà mình đã đưa ra;
- Tường thuật lại một câu chuyện, một bộ phim đơn giản và bày tỏ cảm xúc, ấn tượng của mình về tác phẩm đó.

Kỹ năng viết

Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:

- Viết thư cá nhân nhằm mục đích thông báo tin tức, bày tỏ suy nghĩ về một vấn đề cụ thể hay trừu tượng như âm nhạc, điện ảnh hoặc miêu tả sự kiện, kinh nghiệm trải qua và trình bày cảm xúc, ấn tượng về sự kiện đó;
- Viết tóm tắt, viết đoạn văn theo đúng cấu trúc đã học trong đó trình bày ý kiến, quan điểm của mình về vấn đề quan tâm.

Các nhóm kỹ năng khác

Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:

- Tổ chức và làm việc theo nhóm;

- Tìm kiếm và khai thác thông tin trên mạng Internet để phục vụ cho việc học tập môn học.

7.2.3. Về mặt thái độ

- Nhận thức được tầm quan trọng của môn học;
- Xây dựng và phát huy tối đa tinh thần tự học thông qua nghiên cứu sách ngữ pháp, đọc thêm các tài liệu trên mạng Internet...;
- Thực hiện nghiêm túc thời gian biểu, làm việc và nộp bài đúng hạn;
- Tự giác trong học tập và trung thực trong thi cử;
- Phát huy tối đa khả năng sáng tạo khi thực hiện các hoạt động trên lớp cũng như ở nhà;
- Tham gia tích cực và có tinh thần xây dựng vào các hoạt động trên lớp;
- Chia sẻ thông tin với bạn bè và với giảng viên;
- Chủ động đặt câu hỏi về những thắc mắc của mình.

7.3. Chuẩn đầu ra học phần

Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)		Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)
Về kiến thức ngôn ngữ		
CLO1	phát âm rõ ràng và phân biệt được âm chuẩn hoặc không chuẩn theo bảng phiên âm quốc tế;	PLO5
	hiểu và sử dụng các cấu trúc, các thì trong tiếng Anh;	
	có vốn từ vựng và vận dụng theo các chủ đề quen thuộc đời sống hàng ngày.	
Về kỹ năng ngôn ngữ		
CLO2	đọc hiểu văn bản thông thường hoặc văn bản dài;	PLO7 PLO8
	nghe hiểu được những ý chính của hội thoại;	
	giao tiếp, hội thoại, giải quyết các tình huống nảy sinh, tường thuật câu chuyện;	
	viết được thư, tin nhắn, hoặc tóm tắt đoạn văn.	

Về thái độ		
CLO3	khẳng định tầm quan trọng của việc học tiếng Anh;	PLO10
	tự giác, hứng thú học tiếng Anh.	

Ghi chú: CLOs (Course Learning Outcomes): Chuẩn đầu ra học phần;

PLOs (programme Learning Outcomes): Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo.

8. Mức độ đóng góp của học phần cho PLOs

Học phần tiếng Anh 3 đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

L (Low): Đóng góp ít/liên quan ít

M (Medium): Đóng góp không nhiều/liên quan không nhiều

H (High): Đóng góp nhiều/liên quan nhiều

Mã HP	Tên HP	Mức độ đóng góp của học phần cho PLOs của CTĐT											
		PLO 1	PLO 2	PLO 3	PL O 4	PL O 5	PL O 6	PL O 7	PL O 8	PL O 9	PL O 10	PL O 11	PL O 12
BE30031	Tiếng Anh 3					H		M	M				

9. Tóm tắt nội dung môn học

Chương trình tiếng Anh cơ bản 3 là chương trình thứ ba trong ba chương trình đào tạo tiếng Anh dành cho tiếng Anh không chuyên bậc đại học. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:

- Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp như hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, hiện tại hoàn thành, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, quá khứ hoàn thành, các động từ khuyết thiếu,...

- Những từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày và để nói về các chủ đề quen thuộc như gia đình, sở thích, lĩnh vực quan tâm, công việc, du lịch, sự kiện đang diễn ra. Bên cạnh đó, sinh viên cũng được học cách cấu tạo và sử dụng các loại từ như

tính từ, trạng từ, đại từ, động từ hình thái, cụm động từ, cách kết hợp từ, quy tắc cấu tạo từ;

- Bảng phiên âm quốc tế và cách phát âm phụ âm, nguyên âm, các âm phổ biến trong tiếng Anh.
- Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ trung cấp.

10. Nội dung chi tiết môn học

Nội dung	Các tiểu mục
<u>Module 1:</u> All about you	- Các kĩ năng + Reading & Speaking: How we really spend our time + Writing: Write an email for old friend. - Kiến thức ngôn ngữ: + Ngữ âm: auxiliary verbs + Ngữ pháp: present simple and continuous; have/ has got + Từ vựng: Những hoạt động hàng ngày.
<u>Module 2:</u> Memory	- Các kĩ năng + Reading: Ten ways to improve your memory + Listening & Speaking: First meetings, A childhood memory - Kiến thức ngôn ngữ: + Ngữ âm: cách đọc động từ kết thúc “ed” + Ngữ pháp: past simple and continuous; used to + Từ vựng: remembering and forgetting.
<u>Module 3:</u> Around the world	- Các kĩ năng + Reading: 100 places to visit before you die + Listening & Speaking: Design a tour + Writing: Describe towns and cities - Kiến thức ngôn ngữ: + Ngữ âm: stress + Ngữ pháp: comparatives and superlatives + Từ vựng: Miêu tả về thành phố hoặc miền quê.
<u>Module 4:</u> Life stories	- Các kĩ năng + Reading: Parallel lives

	+ Listening & Speaking: Talk about someone you admire + Writing: A curriculum vitae. - Kiến thức ngôn ngữ: + Ngữ âm: Strong and weak forms of have, linking; + Ngữ pháp: Present perfect simple and continuous; cách sử dụng “for, since and ago” + Từ vựng: Miêu tả về các sự kiện và đặc điểm.
<u>Module 5:</u> Success	- Các kĩ năng + Reading: Have you got what it takes? + Listening & Speaking: Doing something different + Writing: A covering letter - Kiến thức ngôn ngữ: + Ngữ âm: Stressed syllables + Ngữ pháp: Future forms, future clause with “if, when” + Từ vựng: Từ vựng về công việc
<u>Module 6:</u> In the media	- Các kĩ năng + Reading: New stories + Listening & Speaking: TV and radio + Writing: A consumer review. - Kiến thức ngôn ngữ: + Ngữ âm: word stress + Ngữ pháp: passive voice, ed/ -ing adjectives + Từ vựng: News stories
<u>Module 7:</u> Socialising	- Các kĩ năng + Reading: The great international night out + Listening: Social customs in Thailand + Speaking: Social behaviour - Kiến thức ngôn ngữ: + Ngữ âm: sounding polite, ‘ll

	+ Ngữ pháp: cách sử dụng “will” cho lời đề nghị hoặc đưa ra quyết định + Từ vựng: cách ứng xử, giao tiếp xã hội.
<u>Module 8:</u> Things you can’t live without	- Các kĩ năng + Reading: Machines behaving badly + Listening & Speaking: Make a list of things you’d hate to be without + Writing: Saying thank you - Kiến thức ngôn ngữ: + Ngữ âm: stress in compound nouns + Ngữ pháp: defining relative clauses; quantifiers + Từ vựng: Miêu tả hoạt động của máy móc và các vật thể.
<u>Module 9:</u> Future society	- Các kĩ năng + Reading: Getting it wrong! Getting it right? + Listening & Speaking: Decide how to spend lottery money - Kiến thức ngôn ngữ: + Ngữ âm: Âm /əʊ/ và /ə/ + Ngữ pháp: making predictions + Từ vựng: Xã hội và những thay đổi.
<u>Module 10:</u> An amazing story	- Các kĩ năng + Reading: The perfect crime....well almost. + Listening & Speaking: Types of story, ghost story + Writing: A narrative - Kiến thức ngôn ngữ: + Ngữ âm: stress + Ngữ pháp: past perfect, reported speech + Từ vựng: tội phạm và các thể loại truyện.
<u>Module 11:</u> Rules and	- Các kĩ năng + Reading: To sue or not to sue?

freedom	+ Listening & Speaking: Annoying rules + Writing: Linking words - Kiến thức ngôn ngữ: + Ngữ âm: Modal verbs + Ngữ pháp: Obligation and permission in the present and past + Từ vựng: luật lệ.
<u>Module 12:</u> Dilemmas	- Các kĩ năng + Reading & Speaking: Find solutions to problems + Writing: Cách giải quyết vấn đề. - Kiến thức ngôn ngữ: + Ngữ âm: Past modal forms, Vowel sounds + Ngữ pháp: could have/ should have/ would have + Từ vựng: Giải quyết vấn đề.

11. Học liệu

▪ Học liệu bắt buộc

Cunningham, S., Moor, P. & Eales, F. 2005. New Cutting Edge Intermediate – Student's Book & Workbook. Longman ELT.

▪ Học liệu bổ trợ

1. Murphy, R., 2003. Basic Grammar in Use. Cambridge: Cambridge University Press
2. McCarthy, M. & O'Dell, F. 1999. English Vocabulary in Use – Intermediate. Cambridge: Cambridge University Press
3. Cravens, M., Driscoll, L., Gammidge, M. & Palmer, G. Listening Extra, Reading Extra, Speaking Extra & Writing Extra. (6th) 2008 Cambridge: Cambridge University Press (Intermediate parts only)
4. Websites
 - <http://australianetwork.com>
 - <http://world-english.org>
 - www.bbc.co.uk/vietnamese/learningenglish

- www.englishpage.com/

- www.learnenglish.org.uk
- www.petalia.org
- www.voanews.com

12. Hình thức tổ chức dạy học

Nội dung	Hình thức tổ chức dạy học môn học			
	Lên lớp			Tự học
	Lý thuyết	Thực hành + Thảo luận	Bài tập	
Nhập môn	8			16
Module 1: All about you	2	2	4	16
Module 2: Memory	2	2	4	16
Module 3: Around the world	2	2	4	16
Module 4: Life stories	2	2	4	16
Module 5: Success	2	2	4	16
Module 6: In the media	2	2	4	16
Module 7: Socialising	2	2	4	16
Module 8: Things you can't live without	2	2	4	16
Module 9: Future society	2	2	4	16
Module 10: Amazing story	2	2	4	16
Module 11: Rules and freedom	2	2	4	16
Module 12: Dilemmas	2	2	4	16
Ôn tập	16			32

13. Chính sách đối với môn học

- Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ nội dung trong đề cương môn học;
- Tham dự đầy đủ các buổi học, tích cực tham gia vào bài giảng;

- Tham dự đầy đủ các bài kiểm tra đánh giá thường xuyên và định kỳ;

- Các bài thực hành viết phải được nộp cho GV một tuần sau khi sinh viên được giao bài.
- Các bài tập phải nộp đúng hạn;
- Chuẩn bị bài trước khi đến lớp theo hướng dẫn trong đề cương môn học.

14. Phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập môn học

Hình thức	Mục đích kiểm tra	Trọng số	Điểm	CDR học phần
Tham gia học tập trên lớp	Đánh giá thái độ học tập của sinh viên trong các giờ học trên lớp (đi học đầy đủ, chuẩn bị bài tốt, tích cực thảo luận, ...)	20%	20	CLO3
Bài kiểm tra số 1 (Nghe - Đọc - Viết)	Đánh giá mức độ tiến bộ của sinh viên ở các kỹ năng nghe, đọc và viết.	50%	50	CLO1 CLO2
Bài kiểm tra số 2 (Nói)	Đánh giá mức độ tiến bộ của sinh viên ở kỹ năng nói, trình bày ý tưởng và thảo luận.	30%	30	CLO1 CLO2
Tổng điểm đánh giá thường xuyên và định kỳ	Các bài kiểm tra thường xuyên và định kỳ đánh giá mức độ tiến bộ của sinh viên ở các kỹ năng và kiến thức ngôn ngữ. Kết thúc học phần, nếu sinh viên đạt tổng số điểm 50 (50%) thì được phép dự thi bài thi kết thúc học phần.	100%	100	CLO1 CLO2 CLO3
Bài thi kết thúc học phần tiếng Anh 3	Đánh giá, xác định sinh viên đã đạt chuẩn theo quy định.			CLO1 CLO2 CLO3

*** Ghi chú:**

- Tổng điểm đánh giá thường xuyên chỉ là điểm điều kiện để dự thi.

14.1. Các tiêu chí đánh giá thường xuyên và định kỳ

14.1.1. Tham gia học tập trên lớp 20% (20 điểm)

Điểm	Tiêu chí đánh giá	Ghi chú
0	Không tham gia vào các hoạt động trên lớp.	GV có quyền tính điểm dưới mức đánh giá này nếu việc tham gia các hoạt động trên lớp của sinh viên chỉ nhằm lấy điểm và không đạt hiệu quả học tập (sinh viên không tiến bộ trong học
1-4	Không nghỉ học quá 20% tổng số buổi học, đi học muộn từ 4 lần trở lên, không chuẩn bị bài đầy đủ trước khi đến lớp từ 4 lần trở lên, tham gia 1/3 các hoạt động trên lớp	
4-8	Không nghỉ học quá 20% tổng số buổi học, 3 lần đi học muộn, 3 lần không chuẩn bị bài đầy đủ trước khi đến lớp, tham gia 1/3 các hoạt động trên lớp Hoặc: Không nghỉ học quá 20% tổng số buổi học, 3 lần đi học muộn, chuẩn bị bài đầy đủ trước khi đến lớp, tham gia 1/3 các hoạt động trên lớp Hoặc: Không nghỉ học quá 20% tổng số buổi học, 3 lần đi học muộn, 3 lần không chuẩn bị bài đầy đủ trước khi đến lớp, tham gia 2/3 các hoạt động trên lớp.	

9-12	Không nghỉ học quá 20% tổng số buổi học, 2 lần đi học muộn, chuẩn bị bài đầy đủ trước khi đến lớp, tham gia đến 1/3 các hoạt động trên lớp Hoặc: Không nghỉ học quá 20% tổng số buổi học, 2 lần đi học muộn, 2 lần không chuẩn bị bài đầy đủ trước khi đến lớp, tham gia 2/3 các hoạt động trên lớp Hoặc: Không nghỉ học quá 20% tổng số buổi học, 2 lần đi học muộn, 2 lần không chuẩn bị bài đầy đủ trước khi đến lớp, tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp Hoặc: Không nghỉ học quá 20% tổng số buổi học, 2 lần đi học muộn, chuẩn bị bài đầy đủ trước khi đến lớp, tham gia 2/3 các hoạt động trên lớp.	tập) GV có thể chủ động nêu ra các tiêu chí đánh giá quá trình tham gia học tập trên lớp của SV để đảm bảo tính công bằng, minh bạch và hiệu quả trong giảng dạy.
13-16	- Không nghỉ học quá 20% tổng số buổi học, 1 lần đi học muộn, 1 lần không chuẩn bị bài đầy đủ trước khi đến lớp, tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp. - Hoặc: Không nghỉ học quá 20% tổng số buổi học, không đi học muộn, chuẩn bị bài đầy đủ trước khi đến lớp, tham gia đến 2/3 các hoạt động trên lớp. - Hoặc: Không nghỉ học quá 20% tổng số buổi học, không đi học muộn, 2 lần không chuẩn bị bài đầy đủ trước khi đến lớp, tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp.	
17-20	- Không nghỉ học quá 20% tổng số buổi học, không đi học muộn, chuẩn bị bài đầy đủ trước khi đến lớp, tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp.	

14.1.2. Bài kiểm tra số một 50% (50 điểm)

- Hình thức: Làm bài viết
- Thang điểm đánh giá thể hiện trong bài kiểm tra

- Bài kiểm tra được viết hoàn toàn bằng tiếng Anh do sinh viên đã được làm quen với các hướng dẫn làm bài trong suốt môn học và để giúp các em làm quen với các hướng dẫn làm bài trong bài thi hết môn

- Sinh viên viết kết quả bài làm lên phiếu trả lời (Answer sheet)

- Bài kiểm tra dài 90 phút, có cấu trúc như sau:

STT	Dạng bài	Nội dung	Điểm
I	NGHE	- Hai đoạn hội thoại/ bài nói chuyện mỗi đoạn dài khoảng 2 - 3 phút. - Mỗi đoạn có 5 câu chọn đúng sai - Nghe 2 lần - Mỗi câu trả lời đúng được 1 điểm	10
II	ĐỌC – VIẾT		40
II.1	Multiple choice	- 15 câu (5 câu ngữ pháp, 5 câu từ vựng, 5 câu phát âm). - 4 lựa chọn. - Mỗi câu trả lời đúng được 0.5 điểm	7.5
II.2	Gap-filling	- Đoạn văn dài 60-100 từ. - 10 chỗ trống. - Cho trước 10 từ. - Mỗi câu trả lời đúng được 1 điểm	5
II.3	Reading comprehension	- Đoạn văn dài 150 – 200 từ - 5 câu hỏi để sinh viên tự viết câu trả lời, câu trả lời không dài quá 5 từ (hoặc 5 câu hỏi dạng multiple choice). Mỗi câu trả lời đúng được 1 điểm. - 5 câu True/ False. Mỗi câu trả lời đúng được 0.5 điểm.	7.5
II.4	Mistake correction	- 10 câu chứa lỗi về từ vựng hoặc ngữ pháp. - Mỗi câu trả lời đúng được 1 điểm. (0.5 điểm:	10

		gạch chân lỗi sai. 0.5 điểm: sửa lỗi)	
II.5	Guiding-sentence building	- 10 câu - Cho trước các từ hoặc/và cụm từ, yêu cầu sinh viên viết thành câu có nghĩa. - Mỗi câu trả lời đúng được 2 điểm - Các câu chứa các cấu trúc ngữ pháp và các thời, thể mà sinh viên đã học trong cả môn học.	10
Tổng điểm			50

14.1.3. Bài kiểm tra số hai 30% (30 điểm)

Hình thức: Nói

Kĩ năng kiểm tra	Nội dung	Điểm														
Nói	- Sinh viên dự thi theo cặp (Sinh viên có thể nhận cặp trước hoặc do GV chỉ định). - Thời gian: Mỗi cặp từ 7 – 10 phút. - Nội dung bao gồm: Tự giới thiệu hoặc giới thiệu về bạn, tình huống, thảo luận và thực hành phát âm. - Thang điểm cụ thể như sau:	30														
	<table><tr><th>Tiêu chí đánh giá</th><th>Điểm</th></tr><tr><td>Phong cách trình bày</td><td>5</td></tr><tr><td>Phát âm và độ chuẩn xác trong diễn đạt</td><td>5</td></tr><tr><td>Độ trôi chảy</td><td>5</td></tr><tr><td>Từ vựng và ngôn ngữ diễn đạt</td><td>5</td></tr><tr><td>Nội dung và kết cấu bài nói</td><td>10</td></tr><tr><td>Tổng</td><td>30</td></tr></table>		Tiêu chí đánh giá	Điểm	Phong cách trình bày	5	Phát âm và độ chuẩn xác trong diễn đạt	5	Độ trôi chảy	5	Từ vựng và ngôn ngữ diễn đạt	5	Nội dung và kết cấu bài nói	10	Tổng	30
	Tiêu chí đánh giá		Điểm													
	Phong cách trình bày		5													
	Phát âm và độ chuẩn xác trong diễn đạt		5													
	Độ trôi chảy		5													
	Từ vựng và ngôn ngữ diễn đạt		5													
	Nội dung và kết cấu bài nói		10													
Tổng	30															

14.2. Lịch thi, kiểm tra

STT	Hình thức kiểm tra, đánh giá	Thời gian	Ghi chú
1	Tham gia học tập trên lớp	Hàng tuần	
2	Bài kiểm tra số 1	Tuần 10	
3	Bài kiểm tra số 2	Tuần 15	
4	Bài kiểm tra hết môn học	Từ 1 - 4 tuần sau khi kết thúc môn học	

Hải Dương, ngày 25 tháng 11 năm 2022

PHÊ DUYỆT

Trưởng bộ môn

Giảng viên

(Chủ trì biên soạn đề cương)

Th.S Nguyễn Thị Nhung